CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ***HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 1508-2026/CBTT-HAH *No.: 1508-2026/CBTT-HAH*	Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2026 *Hanoi, 17 August 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/ *To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ("Công ty")/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY ("the Company")*
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : HAH
- Địa chỉ/ *Address* : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone* : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

"Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ *"Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2026" of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/08/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ *This information has been disclosed on the Company's official website on 17 August 2026 at the following link: www.haiants.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/ Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2026

Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person for information disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Nguyễn Ngọc Minh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Ký ngày: 17/8/2026 09:09:04

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND
STEVEDORING JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số: 12.08-2026/CV-HATS
No.12.08 -2026/CV-HATS

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2026
Hanoi, 17 August 2026

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS OF THE FIRST SIX-MONTH OF 2026

Kính gửi/*Dear:* **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Listed organization: ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 22 ngày 08/05/2026.

Business Registration Certificate no. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 22nd amendment registration dated 08 May 2026.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

We would like to explain the consolidated business results of the first six-month of 2026, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2025 as follows:

Nội dung/ ***Content***	**Đơn vị tính/** ***Unit***	**6 tháng 2026/** ***The six-month of 2026***	**6 tháng 2025/** ***The six-month of 2025***	**Chênh lệch tăng/giảm** ***Increase/Decrease***
BCTC hợp nhất/ *Consolidated FS*				
- Doanh thu thuần/ *Net revenue*	đồng/ *VND*	2.798.514.199.511	2.443.798.697.626	14,51%
-Lợi nhuận Sau thuế / Profit after tax	đồng/ *VND*	817.613.076.251	687.962.372.807	18,85%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 tăng 18,85% so với 6 tháng đầu năm trước/ *Reasons leading to 18.85% increase in consolidated business results of the first six-month of current year compared to previous period:*

Trong 06 tháng đầu năm 2026, ghi nhận thêm lợi nhuận từ tàu Haian Iris (nhận tàu từ T10/2025); Giá cước vận tải bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước, cùng với tăng khoản phụ thu phí EBS làm doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động khai thác tàu tăng. / *In the six-month of 2026, the Company recognized additional profit contribution from the vessel* Haian Iris *(delivered in October 2025). In addition, the average freight rate increased compared to the same period last year, together with higher EBS collections, resulting in higher revenue and profit from the Company's shipping operations.*

Tại kỳ báo cáo bán niên năm 2026, Chúng tôi trình bày lại số đầu kỳ (tại ngày 31/12/2025) của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất để phù hợp với hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và với cách trình bày của Thông tư 99, Thông tư 43 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

For the six-month reporting period ended June 30, 2026, we have restated the opening balances (as at 31 December 2025) of the Consolidated Statement of Financial Position to comply with the guidance under Vietnamese Accounting Standards and to align with the presentation requirements of Circular No. 99 and Circular No. 43 issued by the Minister of Finance, as follows:

Chỉ tiêu/ Items	**Số đã báo cáo/ *Previously reported amount***	**Trình bày lại/ *Reclassification***	**Số sau trình bày lại/ *Amount after reclassification***
	VND	**VND**	**VND**
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 ***Consolidated statement of financial position as of 31 December 2025***			
Các khoản tương đương tiền/ *Cash equivalents*	102.250.000.000	143.735.617	102.393.735.617
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/*Short-term held-to-maturity investments*	54.000.000.000	105.061.569.864	159.061.569.864
Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	197.236.158.941	(2.205.305.481)	195.030.853.460
Phải thu về cho vay/ *Short-term loan receivables*	103.000.000.000	(103.000.000.000)	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends and profit payable*	-	62.606.050	62.606.050
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for short-term doubtful debts*	(40.172.153.744)	38.000.000.000	(2.172.153.744)
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Provision for short-term held-to-maturity investments*	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác/ *Other current payables*	60.847.160.819	(62.606.050)	60.784.554.769

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên độc lập
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên
Ông Tạ Công Thông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thơm	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0199 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 61, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.291.591.901.305**	**1.563.782.077.526**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**1.057.371.081.441**	**533.738.523.064**
1.	Tiền	111		995.320.681.660	431.344.787.447
2.	Các khoản tương đương tiền	112		62.050.399.781	102.393.735.617
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**267.579.830.385**	**121.061.569.864**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		305.579.830.385	159.061.569.864
2.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	10	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**682.349.934.526**	**651.220.096.305**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	444.078.773.643	403.407.805.776
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	34.917.110.096	54.953.590.813
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	205.526.204.531	195.030.853.460
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(2.172.153.744)	(2.172.153.744)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**200.750.476.709**	**155.247.312.190**
1.	Hàng tồn kho	141		200.750.476.709	155.247.312.190
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**83.540.578.244**	**102.514.576.103**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	10.936.675.155	8.856.397.508
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		72.514.031.664	93.614.896.476
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	89.871.425	43.282.119

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.982.695.879.996**	**7.149.832.890.332**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.688.975.433.600**	**781.796.094.400**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	1.602.850.183.600	695.670.844.400
2.	Phải thu dài hạn khác	215	9	86.125.250.000	86.125.250.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.778.450.089.204**	**5.084.775.661.857**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.731.338.184.285	4.992.744.399.821
	- Nguyên giá	*222*		*7.256.814.568.933*	*7.211.008.156.932*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.525.476.384.648)*	*(2.218.263.757.111)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	44.085.908.094	89.278.107.446
	- Nguyên giá	*225*		*413.700.740.926*	*443.990.599.383*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(369.614.832.832)*	*(354.712.491.937)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	16	3.025.996.825	2.753.154.590
	- Nguyên giá	*228*		*17.153.287.885*	*16.357.287.885*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14.127.291.060)*	*(13.604.133.295)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**13.520.366.766**	**14.463.648.168**
	- Nguyên giá	*241*		*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(11.479.633.234)*	*(10.536.351.832)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**25.589.679.441**	**48.821.167.464**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	25.589.679.441	48.821.167.464
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**6**	**806.569.494.721**	**599.957.108.324**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		786.119.494.721	579.507.108.324
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20.450.000.000	20.450.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**669.590.816.264**	**620.019.210.119**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	669.590.816.264	620.019.210.119
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**10.274.287.781.301**	**8.713.614.967.858**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.176.889.957.341**	**3.318.812.211.348**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.001.550.574.633**	**1.513.929.796.195**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	265.482.243.244	274.899.036.745
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.914.918.727	4.099.071.887
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	414.768.408.051	62.606.050
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	155.239.264.064	183.968.317.878
5.	Phải trả người lao động	315		25.693.601.900	48.482.391.299
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	45.439.749.853	44.520.136.352
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	23	21.245.267.800	8.363.788.243
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	24	60.628.435.071	60.784.554.769
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	842.227.358.520	711.044.949.828
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		2.859.677.756	15.892.300.000
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	165.051.649.647	161.812.643.144
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.175.339.382.708**	**1.804.882.415.153**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	24	356.257.680.236	315.725.819.510
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	1.819.081.702.472	1.489.156.595.643
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.097.397.823.960**	**5.394.802.756.510**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**28**	**6.097.397.823.960**	**5.394.802.756.510**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.883.404.010.000	1.688.612.120.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.883.404.010.000*	*1.688.612.120.000*
2.	Thặng dư vốn	412		429.545.271.053	305.684.510.462
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		404.250.000.000	404.250.000.000
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.420.665.951.412	791.502.995.184
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		975.018.200.664	1.319.269.620.157
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*302.919.624.049*	*112.756.819.175*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*672.098.576.615*	*1.206.512.800.982*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		984.514.390.831	885.483.510.707
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.274.287.781.301**	**8.713.614.967.858**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**01**	**31**	**2.798.514.199.511**	**2.443.798.697.626**
2.	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**2.798.514.199.511**	**2.443.798.697.626**
3.	Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	32	1.668.265.705.637	1.492.436.902.841
4.	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.130.248.493.874**	**951.361.794.785**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	15.207.838.690	25.687.273.684
6.	Chi phí tài chính	23	35	72.795.119.976	75.426.691.836
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*66.179.303.590*	*66.445.348.158*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	72.145.735.040	65.815.476.459
8.	Phần lãi trong Công ty liên kết	27		6.612.386.397	11.078.740.367
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26+27)**	**30**		**1.007.127.863.945**	**846.885.640.541**
10.	Thu nhập khác	31		356.256.951	2.148.810.627
11.	Chi phí khác	32		(7.134.523.910)	3.253.828.403
12.	**Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**7.490.780.861**	**(1.105.017.776)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.014.618.644.806**	**845.780.622.765**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	197.005.568.555	157.818.249.958
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**817.613.076.251**	**687.962.372.807**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		672.098.576.615	594.848.667.058
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		145.514.499.636	93.113.705.749
16.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	3,526	3,602
17.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	3,526	3,557

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.014.618.644.806***	***845.780.622.765***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	318.966.457.794	287.032.870.539
	Các khoản dự phòng	03	(13.032.622.244)	3.634.547.216
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(80.442.785)	(6.764.871.227)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.856.226.779)	(11.279.935.858)
	Chi phí đi vay	06	66.179.303.590	66.445.348.158
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.373.795.114.382***	***1.184.848.581.593***
	(Tăng) các khoản phải thu	09	(38.539.028.993)	(404.771.412.583)
	(Tăng) hàng tồn kho	10	(45.503.164.519)	(66.635.891.720)
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.290.664.767	445.666.661.743
	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(51.651.883.792)	10.433.640.529
	Chi phí đi vay đã trả	14	(67.316.914.831)	(70.528.656.306)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(232.828.311.607)	(118.560.612.999)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.500.232.104)	(6.919.165.910)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***986.746.243.303***	***973.533.144.347***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(900.966.629.292)	(919.694.798.474)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(1.532.272.727)
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(146.518.260.521)	(73.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000.000)	(22.500.000.000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.170.415.196	13.431.978.662
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.234.314.474.617)***	***(1.003.295.092.539)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	25.000.000.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	1.212.889.149.730	380.126.079.493
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(409.937.910.367)	(266.015.954.059)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(52.607.956.789)	(51.777.651.672)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(26.989.675.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***775.343.282.574***	***35.342.798.762***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**527.775.051.260**	**5.580.850.570**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**533.738.523.064**	**921.889.788.422**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.142.492.883)	1.616.440.058
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.057.371.081.441**	**929.087.079.050**

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.883.404.010.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 936 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 847 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
2	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	57,75%	55,94%	57,75%	Dịch vụ vận tải
3	Công ty TNHH Pan Hải An	Lô KB5, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành Phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác Depot
4	Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng

Công ty con gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	Dịch vụ đại lý
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,02%	68,03%	51,02%	68,03%	Dịch vụ đại lý
3	Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An (iii)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	100,00%	55,94%	100,00%	Dịch vụ hàng hải

(i) Là công ty con của Công ty TNHH Cảng Hải An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.

(iii) Là công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Công ty liên kết trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
2	Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines (i)	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

(i) Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines với số tiền là 200.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 1204-2026/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2026. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines là 40%.

Công ty liên kết gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (i)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	19,02%	34,00%	19,02%	34,00%	Dịch vụ vận tải

(i) Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc của Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và điều chỉnh phân loại lại do áp dụng quy định mới như nêu dưới đây.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Nhóm Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản tương đương tiền	102.250.000.000	143.735.617	102.393.735.617
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	54.000.000.000	105.061.569.864	159.061.569.864
Phải thu ngắn hạn khác	197.236.158.941	(2.205.305.481)	195.030.853.460
Phải thu về cho vay	103.000.000.000	(103.000.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	62.606.050	62.606.050
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(40.172.153.744)	38.000.000.000	(2.172.153.744)
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác	60.847.160.819	(62.606.050)	60.784.554.769

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng nhóm công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Nhóm Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Nhóm Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Nhóm Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả đối với khoản nợ mà Nhóm Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Nhóm Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Nhóm Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Nhóm Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Nhóm Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Nhóm Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế mà Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát thông qua thỏa thuận bằng hợp đồng dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế, trong đó quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của của hợp đồng hợp tác kinh doanh, mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, được kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Nhóm Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Nhóm Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp nhập trước xuất trước và phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Nhóm Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Nhóm Công ty là bên đi thuê

Nhóm Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Nhóm Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh

hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về chi phí đi vay

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Nhóm Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông/thành viên góp vốn. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Nhóm Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về tiền thuê tàu định hạn liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm: chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay,

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn hoặc có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu của Nhóm Công ty, được kế toán tương tự như đối với trái phiếu thường.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi liên quan đến trái phiếu chuyển đổi phát hành thành công được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và sau đó được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng vào chi phí tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên/Nghị Quyết Hội đồng Thành viên của Nhóm Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	3.430.652.811	4.654.688.288
Tiền gửi không kỳ hạn	991.890.028.849	426.690.099.159
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*662.856.494.367*	*321.378.706.475*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	*82.073.235.908*	*49.031.834.717*
Các ngân hàng khác	*246.960.298.574*	*56.279.557.967*
Các khoản tương đương tiền (i)	62.050.399.781	102.393.735.617
	1.057.371.081.441	**533.738.523.064**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	***211.134.761.892***	***211.134.761.892***	***-***	***55.250.597.261***	***55.250.597.261***	***-***
- Cho vay	***94.445.068.493***	***56.445.068.493***	***(38.000.000.000)***	***103.810.972.603***	***65.810.972.603***	***(38.000.000.000)***
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức (ii)	*56.445.068.493*	*56.445.068.493*	*-*	*65.810.972.603*	*65.810.972.603*	*-*
Ông Lê Phong Hiếu (iii)	*38.000.000.000*	*-*	*(38.000.000.000)*	*38.000.000.000*	*-*	*(38.000.000.000)*
	305.579.830.385	***267.579.830.385***	***(38.000.000.000)***	***159.061.569.864***	***121.061.569.864***	***(38.000.000.000)***

(i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trong đó, danh mục các hợp đồng tiền gửi chiếm từ 10% số dư bao gồm:

Ngân hàng	Hợp đồng tiền gửi	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Lãi dự thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	- Hợp đồng tiền gửi số 127/2026/8534 ngày 06/05/2026	7,8%/năm	6 tháng	73.696.000.000 VND	866.180.384 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	- Hợp đồng tiền gửi số 01/2024/VCB-HATS ngày 03/01/2024 và tự động gia hạn khi đáo hạn	5,4%/năm	12 tháng	26.000.000.000 VND	684.690.411 VND
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	- Hợp đồng tiền gửi số 604-22-001793-4 ngày 05/05/2026	6,12%/năm	12 tháng	20.000.000.000 VND	187.791.781 VND

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã cầm cố một số khoản hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Macau và Ngân hàng Cathay United Bank Co.,Ltd.

(ii) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 01/2025/HĐVV/HAC-MLA ngày 04 tháng 4 năm 2025 và phụ lục gia hạn số PL05.2025/HĐKT/HAC-MLA ngày 04 tháng 01 năm 2026, khoản vay có hạn mức là 50.000.000.000 VND, lãi suất 4,6%/năm, ngày đáo hạn là 03 tháng 7 năm 2026. Hợp đồng ko có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay số 02/2025/HĐVV/HAC-MLA ngày 08 tháng 4 năm 2025 và phụ lục gia hạn số PL06.2025/HĐKT/HAC-MLA ngày 08 tháng 01 năm 2026, khoản vay có hạn mức là 50.000.000.000 VND, lãi suất 4,6%/năm, ngày đáo hạn là 06 tháng 7 năm 2026. Hợp đồng ko có tài sản đảm bảo.

(iii) Khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Công ty đã phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu từ ngày 01 tháng 4 năm 2023 cho đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 và số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu kỳ	Góp vốn	Phần lãi/(lỗ) trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	42.932.847.262	-	473.848.678	43.406.695.940
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	135.190.474.326	-	10.520.259.696	145.710.734.022
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	401.383.786.736	200.000.000.000	(4.381.721.977)	597.002.064.759
	579.507.108.324	**200.000.000.000**	**6.612.386.397**	**786.119.494.721**

Một phần khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines được tài trợ bằng vốn vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 26.

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô	450.000.000	-	450.000.000	-
	20.450.000.000	**-**	**20.450.000.000**	**-**

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Nhóm Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 40.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	116.450.494.118	-	79.947.750.199	-
Công ty TNHH Hapag-Loyd Việt Nam	21.878.741.814	-	46.634.407.574	-
Phải thu từ khách hàng khác	305.749.537.711	(2.172.153.744)	276.825.648.003	(2.172.153.744)
	444.078.773.643	**(2.172.153.744)**	**403.407.805.776**	**(2.172.153.744)**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**37.493.168.263**	**-**	**35.635.372.675**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
ASYAD Drydock Co LLC	-	28.225.929.600
ISS Machinery Services Limited	-	3.169.998.526
Các nhà cung cấp khác	34.917.110.096	23.557.662.687
	34.917.110.096	**54.953.590.813**
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co., Ltd.	695.670.844.400	695.670.844.400
Dalian Shipbuilding Industry Co., Ltd.	907.179.339.200	-
	1.602.850.183.600	**695.670.844.400**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	80.769.150.000	-	80.769.150.000	-
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	43.745.927.688	-	56.130.904.286	-
Doanh thu tạm tính	54.393.290.706	-	13.143.190.073	-
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (ii)	10.602.324.177	-	13.483.960.480	-
Ký cược, ký quỹ	3.822.246.648	-	4.092.138.636	-
Phải thu khác	12.193.265.312	-	27.411.509.985	-
	205.526.204.531	**-**	**195.030.853.460**	**-**
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**126.218.063.158**	**-**	**137.784.087.908**	**-**
b. Dài hạn				
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	86.051.250.000	-	86.051.250.000	-
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	-	74.000.000	-
	86.125.250.000	**-**	**86.125.250.000**	**-**
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**32.051.250.000**	**-**	**83.333.250.000**	**-**

(i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") mà các bên tham gia đồng kiểm soát để khai thác tàu. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp
	VND			
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	166.820.400.000	64,00%	166.820.400.000	64,00%
	166.820.400.000		**166.820.400.000**	

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý	(39.268.561.738)	(36.386.925.435)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	**10.602.324.177**	**13.483.960.480**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã thu hồi được một phần tổn thất chung là 2.881.636.303 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Công ty Navigator Marine Corp	1.966.896.091	-	1.966.896.091	-
Khác	414.861.768	209.604.115	414.861.768	209.604.115
	40.381.757.859	**209.604.115**	**40.381.757.859**	**209.604.115**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	195.575.279.463	-	135.793.297.428	-
Công cụ, dụng cụ	101.046.109	-	580.360.741	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.074.151.137	-	18.873.654.021	-
	200.750.476.709	**-**	**155.247.312.190**	**-**

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**10.936.675.155**	**8.856.397.508**
Chí phí bảo hiểm	7.978.964.443	6.959.470.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	989.565.545	419.368.086
Các chi phí khác	1.968.145.167	1.477.558.851
b. Dài hạn	**669.590.816.264**	**620.019.210.119**
Tiền thuê đất (i)	403.481.953.490	407.328.816.828
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	260.086.103.433	205.732.641.622
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.957.595.638	4.030.327.632
Chi phí sửa chữa tài sản	1.468.453.351	1.780.976.346
Các chi phí khác	596.710.352	1.146.447.691
	680.527.491.419	**628.875.607.627**

(i) Phản ánh tiền thuê đất như sau:

- Công ty TNHH Pan Hải An thuê khu đất với diện tích 154.000 m2 trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTĐ/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép thuê đất trả tiền một lần với diện tích 310.507,9 m2. Thời hạn thuê từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến ngày 04 tháng 5 năm 2061.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
333 **NGUYÊN GIÁ**						
Số dư đầu kỳ	**518.550.040.084**	**465.900.461.679**	**6.175.441.444.940**	**11.197.110.238**	**39.919.099.991**	**7.211.008.156.932**
Tăng trong kỳ	8.701.647.539	7.466.530.576	-	-	54.600.000	16.222.778.115
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(706.409.091)	-	-	(706.409.091)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	30.290.042.977	-	-	-	30.290.042.977
Số dư cuối kỳ	**527.251.687.623**	**503.657.035.232**	**6.174.735.035.849**	**11.197.110.238**	**39.973.699.991**	**7.256.814.568.933**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**271.819.311.606**	**349.698.030.940**	**1.561.973.236.988**	**8.311.451.679**	**26.461.725.898**	**2.218.263.757.111**
Khấu hao trong kỳ	15.463.262.622	12.265.838.656	249.415.864.367	847.961.667	15.124.998	278.008.052.310
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(706.409.091)	-	-	(706.409.091)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	29.910.984.318	-	-	-	29.910.984.318
Số dư cuối kỳ	**287.282.574.228**	**391.874.853.914**	**1.810.682.692.264**	**9.159.413.346**	**26.476.850.896**	**2.525.476.384.648**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**246.730.728.478**	**116.202.430.739**	**4.613.468.207.952**	**2.885.658.559**	**13.457.374.093**	**4.992.744.399.821**
Số dư cuối kỳ	**239.969.113.395**	**111.782.181.318**	**4.364.052.343.585**	**2.037.696.892**	**13.496.849.095**	**4.731.338.184.285**

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.599.027.670.010 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.210.604.918.157 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 646.489.560.497 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 618.002.323.881 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Tàu chở container HAIAN ROSE	735.925.200.600

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**10.536.351.832**	**10.536.351.832**
Khấu hao trong kỳ	943.281.402	943.281.402
Số dư cuối kỳ	**11.479.633.234**	**11.479.633.234**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	**14.463.648.168**	**14.463.648.168**
Số dư cuối kỳ	**13.520.366.766**	**13.520.366.766**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất do các bất động sản đầu tư này không được giao dịch thường xuyên trên thị trường.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**443.990.599.383**	**443.990.599.383**
Tăng trong kỳ	184.520	184.520
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(30.290.042.977)	(30.290.042.977)
Số dư cuối kỳ	**413.700.740.926**	**413.700.740.926**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**354.712.491.937**	**354.712.491.937**
Khấu hao trong kỳ	44.813.325.213	44.813.325.213
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(29.910.984.318)	(29.910.984.318)
Số dư cuối kỳ	**369.614.832.832**	**369.614.832.832**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	**89.278.107.446**	**89.278.107.446**
Số dư cuối kỳ	**44.085.908.094**	**44.085.908.094**

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**4.945.015.236**	**11.412.272.649**	**16.357.287.885**
Tăng trong kỳ	-	796.000.000	796.000.000
Số dư cuối kỳ	**4.945.015.236**	**12.208.272.649**	**17.153.287.885**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**3.097.934.925**	**10.506.198.370**	**13.604.133.295**
Khấu hao trong kỳ	70.643.076	452.514.689	523.157.765
Số dư cuối kỳ	**3.168.578.001**	**10.958.713.059**	**14.127.291.060**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**1.847.080.311**	**906.074.279**	**2.753.154.590**
Số dư cuối kỳ	**1.776.437.235**	**1.249.559.590**	**3.025.996.825**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.955.062.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.533.062.649 VND).

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm	23.497.498.951	305.152.458
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	1.939.402.712	48.516.015.006
Xây dựng cơ bản	152.777.778	-
	25.589.679.441	**48.821.167.464**

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 6.035.899.613 VND (kỳ trước: 443.835.616 VND).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty PT Indofuels Limited	42.387.000.643	29.588.902.496
Công ty KPI OceanConnect HK Limited	30.251.651.059	45.580.004.378
Phải trả cho người bán khác	192.843.591.542	199.730.129.871
	265.482.243.244	**274.899.036.745**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**38.232.109.890**	**19.634.851.932**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Maersk A/S	1.132.034.992	-
Khác	1.782.883.735	4.099.071.887
	2.914.918.727	**4.099.071.887**

20. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	414.768.408.051	62.606.050
	414.768.408.051	**62.606.050**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải trả trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.282.119	-	46.589.306	89.871.425
	43.282.119	**-**	**46.589.306**	**89.871.425**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.312.130.092	101.880.540.466	101.943.071.329	6.249.599.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.558.207.325	203.962.450.630	232.781.722.301	143.738.935.654
Thuế thu nhập cá nhân	4.384.529.451	10.059.024.647	10.179.285.657	4.264.268.441
Tiền thuê đất	-	1.670.390.800	1.670.390.800	-
Thuế nhà thầu	711.163.544	5.458.157.669	5.185.147.939	984.173.274
Thuế phí khác	2.287.466	-	-	2.287.466
	183.968.317.878	**326.812.436.212**	**355.541.490.026**	**155.239.264.064**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	21.009.132.752	22.146.743.993
Chi phí khai thác tàu	17.165.439.537	19.287.148.207
Chi phí cho đội tàu	489.541.974	776.584.249
Chi phí phải trả khác	6.775.635.590	2.309.659.903
	45.439.749.853	**44.520.136.352**

23. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ	21.245.267.800	8.363.788.243
	21.245.267.800	**8.363.788.243**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	9.576.996.518	11.472.278.814
Thu hộ SM Line Corporation	31.204.055.960	32.694.406.123
Nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược	9.234.468.720	10.263.073.144
Phải trả khác	10.612.913.873	6.354.796.688
	60.628.435.071	**60.784.554.769**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**10.116.996.518**	**12.012.278.814**
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	259.798.260.000	259.798.260.000
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	96.459.420.236	55.927.559.510
	356.257.680.236	**315.725.819.510**
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**354.355.043.582**	**313.823.182.856**

(i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") được đồng kiểm soát. Trong đó, các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng BCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An City)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 48 (tàu Hai An Bell)		Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Hai An East)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
Vốn góp bởi Công ty	**50.000**	**66,67%**	**70.000**	**70,00%**	**99.000**	**90,00%**	**207.000**	**85,54%**	**384.260**	**84,27%**	**317.631**	**96,98%**	**65.000**	**81,25%**	**90.000**	**90,00%**	**218.527**	**80,73%**	**1.501.418**
Vốn góp bởi các bên khác	**25.000**	**33,33%**	**30.000**	**30,00%**	**11.000**	**10,00%**	**35.000**	**14,46%**	**71.740**	**15,73%**	**9.885**	**3,02%**	**15.000**	**18,75%**	**10.000**	**10,00%**	**52.173**	**19,27%**	**259.798**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	-	-	-	-	28.325
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	10.000	12,50%	5.000	5,00%	52.173	19,27%	129.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	5.000	6,25%	5.000	5,00%	-	-	82.200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000
Tổng cộng	**75.000**	**100%**	**100.000**	**100%**	**110.000**	**100%**	**242.000**	**100%**	**456.000**	**100%**	**327.516**	**100%**	**80.000**	**100%**	**100.000**	**100%**	**270.700**	**100%**	**1.761.216**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	**135.316.119.380**	**175.789.507.730**	**161.832.292.549**	**72.697.690**	**149.346.032.251**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	77.234.079.276	34.445.733.152	103.750.252.445	-	7.929.559.983
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	58.082.040.104	107.292.812.186	58.082.040.104	-	107.292.812.186
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (iii)	-	34.050.962.392	-	72.697.690	34.123.660.082
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	**488.328.735.635**	**401.053.756.182**	**248.105.617.818**	**356.745.418**	**641.633.619.417**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	261.250.204.000	146.943.852.000	137.866.352.000	-	270.327.704.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	19.800.000.000	15.400.000.000	6.600.000.000	-	28.600.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	207.278.531.635	103.639.265.820	103.639.265.818	-	207.278.531.637
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Macau	-	63.448.529.200	-	289.763.600	63.738.292.800
Ngân hàng Cathay United Bank Co.,Ltd	-	71.622.109.162	-	66.981.818	71.689.090.980
c. Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**87.400.094.813**	**15.544.870.101**	**52.607.956.789**	**910.698.727**	**51.247.706.852**
Công ty Cai International, INC	33.640.411.418	4.060.422.964	21.356.066.550	145.407.030	16.490.174.862
Công ty Seacube Containers	9.428.654.122	5.301.321.734	12.401.085.563	154.530.712	2.483.421.005
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	26.166.487.412	6.183.125.403	11.305.904.329	445.645.551	21.489.354.037
Công ty Seaco Global Limited	18.164.541.861	-	7.544.900.347	165.115.434	10.784.756.948
	711.044.949.828	**592.388.134.013**	**462.545.867.156**	**1.340.141.835**	**842.227.358.520**

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2026/VCB-HAIAN ngày 30 tháng 01 năm 2026 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực. Tài sản đảm bảo bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và hai tàu chở container của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2026/14287326/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2026 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phát hành bảo lãnh và mở L/C để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể cho khoản vay sẽ được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2027. Tài sản đảm bảo là số dư trên tài khoản thanh toán số 01/2026/14287326/HĐBĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND				VND	VND
	Giá trị	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Trả gốc vay	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a. Vay ngân hàng dài hạn	**1.648.590.745.622**	**1.037.099.642.000**	-	**248.105.617.818**	**3.143.236.000**	**2.440.728.005.804**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	788.376.392.180	140.000.000.000	-	137.866.352.000	-	790.510.040.180
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	220.000.000.000	-	-	6.600.000.000	-	213.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	640.214.353.442	-	-	103.639.265.818	-	536.575.087.624
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Macau (ii)	-	634.485.292.000	-	-	2.897.636.000	637.382.928.000
Ngân hàng Cathay United Bank Co.,Ltd (ii)	-	262.614.350.000	-	-	245.600.000	262.859.950.000
b. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (iii)	**293.407.261.817**	**245.388.774**	**293.652.650.591**	-	-	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-	-	-
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67.000.000.000	-	67.000.000.000	-	-	-
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-	-	-
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)	245.388.774	(3.347.349.409)	-	-	-
c. Nợ thuê tài chính dài hạn (iv)	**122.887.418.652**	-	-	**52.607.956.789**	**955.561.074**	**71.235.022.937**
Công ty Cai International, INC	37.700.834.382	-	-	21.356.066.550	145.407.030	16.490.174.862
Công ty Seacube Containers	34.297.887.548	-	-	12.401.085.563	154.530.712	22.051.332.697
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	31.356.346.222	-	-	11.305.904.329	445.645.551	20.496.087.444
Công ty Seaco Global Limited	19.532.350.500	-	-	7.544.900.347	209.977.781	12.197.427.934
	2.064.885.426.091	**1.037.345.030.774**	**293.652.650.591**	**300.713.574.607**	**4.098.797.074**	**2.511.963.028.741**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	575.728.830.448					692.881.326.269
- Số phải trả sau 12 tháng	1.489.156.595.643					1.819.081.702.472

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND	VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	731.712.170.000	709.304.522.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 60 tháng và 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa và Hải An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama) và Vốn góp tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines được hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	58.797.870.180	79.071.870.180	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 60 tháng và 120 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos - Hải An và tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án của công ty TNHH Pan Hải An (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	536.575.087.624	640.214.353.442	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An Opus, Hải An Zeta	Tàu biển Hải An View và các tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu Hải An Opus, tàu Hải An Zeta.
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	213.400.000.000	220.000.000.000	Thời gian ân hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua tàu biển Hải An Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Hải An Iris
Tổng cộng	**1.540.485.127.804**	**1.648.590.745.622**				

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ USD	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Macau	24.248.000	637.382.928.000	Khoản vay có lịch trả gốc là 10% tổng số dư vay tại thời điểm 12 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên, 10% tổng số dư vay tại thời điểm 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên và 80% tổng số dư vay tại thời điểm 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi được thanh toán 3 tháng/lần với lần trả lãi đầu tiên là 3 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên.	Lãi suất tài trợ qua đêm (SOFR) 3 tháng + 1,2%/năm cho 3 tháng đầu và + 1,7%/năm đến hết thời hạn vay	Thanh toán tiền đóng tàu C17 và C18	Thư dự phòng tín dụng được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân, tàu biển Hải An Bell, Hải An East, Hải An Mind và hợp đồng tiền gửi với giá trị 73.696.000.000 VND
Cathay United Bank Co.,Ltd	10.000.000	262.859.950.000	Dư nợ gốc của khoản vay được thanh toán mỗi 3 tháng trong 11 đợt bằng nhau với lần thanh toán đầu tiên vào ngày 28/10/2026 Lãi được thanh toán 3 tháng/lần với lần trả lãi đầu tiên là ngày cuối cùng của từng kỳ tính lãi của khoản vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là 06 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên.	Lãi suất tài trợ qua đêm (SOFR) 3 tháng + 2%	Thanh toán tiền đóng tàu C17, C18 và góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping lines	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 26.500.000.000 VND, thời hạn 12 tháng tại Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng cộng	**34.248.000**	**900.242.878.000**				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 85.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 03 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama
Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2018	Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng	120 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB - PANHAIAN ngày 14 tháng 7 năm 2021	Tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND	60 tháng	Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 02.2026/HĐCV/VCB-XDHA ngày 23 tháng 3 năm 2026	Góp vốn Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines, số tiền 140.000.000.000 VND	60 tháng	Vốn góp tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines được hình thành từ vốn vay

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY-268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus, Tàu Hải An View
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 02 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng số 1603LAV250115712 ngày 03 tháng 10 năm 2025	Mua tàu biển Haian Iris, số tiền 220.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Iris

Ngân hàng Cathay United Bank Co.,Ltd:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng số 01-2026/HĐCV/HATS-CUB ngày 15 tháng 04 năm 2026	Góp vốn Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines, thanh toán tiền đóng tàu C17 và C18, số tiền 10.000.000 USD	36 tháng	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 26.500.000.000 VND, thời hạn 12 tháng tại Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Macau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng số VNCH0997-20260211 ngày 11 tháng 02 năm 2026	Thanh toán tiền đóng tàu C17 và C18, số tiền 24.248.000 USD	36 tháng	Thư dự phòng tín dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân, được lập bằng cách cầm cố tàu biển Hải An Bell, Hải An East, Hải An Mind và hợp đồng tiền gửi với giá trị 73.696.000.000 VND

(iii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)
Trái phiếu chuyển đổi						
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	-	-	-	99.000.000.000	6,0	5 năm
Vietnam Growth Investment Fund L.P	-	-	-	83.000.000.000	6,0	5 năm
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	-	-	67.000.000.000	6,0	5 năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	-	-	48.000.000.000	6,0	5 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(3.592.738.183)		
	-	**-**	**-**	**293.407.261.817**		

Trái phiếu chuyển đổi của Nhóm Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định theo yêu cầu của nhà đầu tư tại ngày chuyển đổi (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày chuyển đổi). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành	: 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc	: 05 năm
- Ngày đáo hạn	: 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành	: 500 trái phiếu
- Mệnh giá	: 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất	: 6%/năm
- Tài sản đảm bảo	: Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu Hải An Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Nhóm Công ty đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2026 với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 17.492 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 297 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 169.791.890.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 57.168,9915389893 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 57.168,9915389893 cổ phiếu)

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu của Công ty theo văn bản số 2493/UBCK-QLCB ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(iv) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

Hợp đồng	*Tài sản thuê*	*Giá thuê*
Beacon Intermodal Leasing LLC		
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAIN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		
182972 ngày 01/01/2021	300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC	2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày
Công ty Seacube Containers LLC		
Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021	300 container 20DC và 300 container 40HC	1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022	400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)	4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont. Công ty đánh giá khả năng thực hiện quyền mua lại là chắc chắn tại cuối thời điểm hợp đồng thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	692.881.326.269	575.728.830.448
Trong năm thứ hai	588.337.702.020	758.962.642.985
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.209.611.700.452	687.929.352.658
Sau năm năm	21.132.300.000	42.264.600.000
	2.511.963.028.741	**2.064.885.426.091**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	692.881.326.269	575.728.830.448
Số phải trả sau 12 tháng	**1.819.081.702.472**	**1.489.156.595.643**

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	107.649.278.710	18.739.238.606	13.270.232.103	113.118.285.213
Quỹ Hội đồng quản trị	54.163.364.434	-	2.230.000.000	51.933.364.434
	161.812.643.144	**18.739.238.606**	**15.500.232.103**	**165.051.649.647**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	818.631.956.537	-	1.053.223.624.821	769.081.501.522	4.046.008.641.039
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	-	-	199.557.132.303
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	594.848.667.058	93.113.705.749	687.962.372.807
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	5.496.308.103	-	13.284.152.068	(41.280.460.171)	(22.500.000.000)
Tăng vốn từ việc trích quỹ đầu tư phát triển, cổ phiếu	-	-	(130.264.570.862)	404.250.000.000	(273.985.429.138)	-	-
Chia cổ tức, phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(26.989.675.000)	(26.989.675.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	97.639.301.406	-	(97.639.301.406)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(53.738.967.202)	(2.739.291.401)	(56.478.258.603)
Giá trị sở hữu tăng thêm từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	(1.553.760.000)	-	(1.553.760.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(8.849.607.800)	(6.970.920.110)	(15.820.527.910)
Số dư cuối kỳ trước	**1.298.944.180.000**	**305.684.510.462**	**791.502.995.184**	**404.250.000.000**	**1.225.589.378.401**	**784.214.860.589**	**4.810.185.924.636**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.688.612.120.000	305.684.510.462	791.502.995.184	404.250.000.000	1.319.269.620.157	885.483.510.707	5.394.802.756.510
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	169.791.890.000	123.860.760.591	-	-	-	-	293.652.650.591
Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ii)	25.000.000.000	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	672.098.576.615	145.514.499.636	817.613.076.251
Chia cổ tức bằng tiền (iii)	-	-	-	-	(376.680.802.000)	(38.216.814.000)	(414.897.616.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	629.162.956.228	-	(629.162.956.228)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(10.472.433.095)	(8.266.805.512)	(18.739.238.607)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(33.804.785)	-	(33.804.785)
Số dư cuối kỳ này	**1.883.404.010.000**	**429.545.271.053**	**1.420.665.951.412**	**404.250.000.000**	**975.018.200.664**	**984.514.390.831**	**6.097.397.823.960**

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công ty thông qua việc tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 17.492 VND/cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu của Công ty theo văn bản số 2493/UBCK-QLCB ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 1004-2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026. Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty công bố thông tin về thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành theo văn bản số 1604-2026/CBTT-HAH. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty của HAH theo văn bản số 3377/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 4 năm 2026.

(iii) Nhóm Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền và trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo các Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Thành viên.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	188.340.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	188.340.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	*188.340.401*	*168.861.212*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	188.340.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	*188.340.401*	*168.861.212*

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 08 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.883.404.010.000 VND.

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	298.630.500.000	15,86%	298.630.500.000	17,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265.558.860.000	14,10%	265.558.860.000	15,73%
Công ty TNHH Vận tải và Đa phương thức	91.610.560.000	4,86%	91.610.560.000	5,43%
Khác	1.227.604.090.000	65,18%	1.032.812.200.000	61,16%
	1.883.404.010.000	**100%**	**1.688.612.120.000**	**100%**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	31.129.885,87	12.004.739,89
- Euro (EUR)	192,27	197,44

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.779.650.676	3.849.263.800
Trên 1 năm đến 5 năm	14.454.984.700	14.643.398.800
Trên 5 năm	41.387.348.224	43.176.540.000
	59.621.983.600	**61.669.202.600**

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

30.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kỳ này	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.304.796.618.474	173.327.186.139	320.390.394.898	2.798.514.199.511
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**2.304.796.618.474**	**173.327.186.139**	**320.390.394.898**	**2.798.514.199.511**
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.307.148.567.279	107.579.414.636	253.537.723.722	1.668.265.705.637
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	997.648.051.195	65.747.771.503	66.852.671.176	1.130.248.493.874
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(72.145.735.040)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.058.102.758.834
Doanh thu hoạt động tài chính				15.207.838.690
Chi phí tài chính				(72.795.119.976)
Phần lãi trong công ty liên kết				6.612.386.397
Thu nhập khác				356.256.951
Chi phí khác				7.134.523.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(197.005.568.555)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**817.613.076.251**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***538.275.719.626***	***8.129.629***	***441.460.328***	***538.725.309.583***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***152.177.873.037***	***7.558.798.293***	***7.754.273.255***	***167.490.944.585***

Kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.976.163.321.443	171.927.270.475	295.708.105.708	2.443.798.697.626
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**1.976.163.321.443**	**171.927.270.475**	**295.708.105.708**	**2.443.798.697.626**
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.139.040.741.767	124.082.160.612	229.314.000.462	1.492.436.902.841
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	837.122.579.676	47.845.109.863	66.394.105.246	951.361.794.785
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(65.815.476.459)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				885.546.318.326
Doanh thu hoạt động tài chính				25.687.273.684
Chi phí tài chính				(75.426.691.836)
Phần lãi trong công ty liên kết				11.078.740.367
Thu nhập khác				2.148.810.627
Chi phí khác				(3.253.828.403)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(157.818.249.958)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**687.962.372.807**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**506.275.918.897**	**1.430.186.364**	**-**	**507.706.105.261**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**161.800.382.021**	**7.522.890.412**	**22.074.129**	**169.345.346.562**

30.2 Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	7.379.404.169.004	464.092.746.891	820.160.394.344	8.663.657.310.239
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.610.630.471.062
Tổng tài sản				***10.274.287.781.301***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.148.670.163.079	127.492.981.977	332.959.546.998	3.609.122.692.054
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				567.767.265.287
Tổng nợ phải trả				***4.176.889.957.341***
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.781.128.975.540	350.327.733.405	776.240.879.502	7.907.697.588.447
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				805.917.379.411
Tổng tài sản				***8.713.614.967.858***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.639.067.859.699	247.564.509.048	200.679.704.764	3.087.312.073.511
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.137.837
Tổng nợ phải trả				***3.318.812.211.348***

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

31. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	2.304.796.618.474	1.976.163.321.443
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	173.327.186.139	171.927.270.475
Doanh thu hoạt động khác	320.390.394.898	295.708.105.708
	2.798.514.199.511	**2.443.798.697.626**
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**130.964.094.154**	**103.026.493.862**

32. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	1.307.148.567.279	1.139.040.741.767
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	107.579.414.636	124.082.160.612
Giá vốn hoạt động khác	253.537.723.722	229.314.000.462
	1.668.265.705.637	**1.492.436.902.841**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.247.034.211	458.041.320.526
Chi phí nhân công	258.099.140.968	248.672.119.515
Chi phí khấu hao	318.966.457.794	287.032.870.539
Chi phí mua ngoài	517.204.782.692	465.060.074.324
Chi phí bằng tiền khác	131.894.025.012	100.829.843.746
	1.740.411.440.677	**1.559.636.228.650**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.553.760.000
Lãi tiền gửi	4.284.061.802	9.175.469.496
Lãi tiền cho vay	1.850.687.670	1.269.861.491
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.073.089.218	11.688.182.697
	15.207.838.690	**25.687.273.684**
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**1.717.750.533**	**4.605.332.602**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.179.303.590	66.445.348.158
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	245.388.774	1.038.363.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.180.889.801	7.942.980.042
Chi phí tài chính khác	189.537.811	-
	72.795.119.976	**75.426.691.836**

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	43.761.138.122	52.063.428.950
Chi phí vật liệu văn phòng	2.156.916.147	2.131.462.820
Chi phí khấu hao tài sản	1.968.268.320	1.919.461.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.429.312.948	4.361.289.665
Chí phí quản lý doanh nghiệp khác	14.830.099.503	5.339.833.465
	72.145.735.040	**65.815.476.459**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	197.005.568.555	157.818.249.958
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**197.005.568.555**	**157.818.249.958**

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**197.005.568.555**	**157.818.249.958**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	34.864.417.589	38.301.351.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp được các bên hợp tác kinh doanh nộp hộ	(27.907.535.514)	(25.512.237.073)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**203.962.450.630**	**170.607.364.462**

Hoạt động của Công ty TNHH Pan Hải An

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa của Công ty TNHH Pan Hải An chịu thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm

đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**672.098.576.615**	**594.848.667.058**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND) (i)	(36.690.821.816)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**635.407.754.799**	**594.848.667.058**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	180.213.090	165.128.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**3.526**	**3.602**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**594.848.667.058**	**-**	**594.848.667.058**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(33.725.413.803)	33.725.413.803	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**561.123.253.255**	**33.725.413.803**	**594.848.667.057**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	165.128.865	-	165.128.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**3.398**	**204**	**3.602**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	cổ phiếu	cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	168.861.212	121.343.091
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	10.412.652	4.818.980
Ảnh hưởng của việc phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động ngày 24 tháng 4 năm 2026	939.227	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	-	36.966.794
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**180.213.090**	**165.128.865**

39. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**672.098.576.615**	**594.848.667.058**
Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	-	(9.395.618.112)
Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại	-	1.879.123.622
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị(VND)	(36.690.821.816)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**635.407.754.799**	**587.332.172.568**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	168.861.212	121.343.091
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	10.412.652	4.818.980
Ảnh hưởng của việc phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động ngày 24 tháng 4 năm 2026	939.227	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	-	36.966.794
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Năm (cổ phiếu)	**180.213.090**	**165.128.865**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	**3.526**	**3.557**

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cổ đông lớn (đến ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	Cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**130.964.094.154**	**103.026.493.862**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	61.217.509.834	63.921.179.662
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	22.463.378.058	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	16.214.756.000	7.089.493.100
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	13.366.987.329	17.120.794.191
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	9.644.196.884	8.780.522.879
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	4.039.243.646	6.114.504.030
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	4.018.022.403	-
Chi phí cung cấp dịch vụ	**101.840.485.640**	**27.072.698.974**
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	39.184.643.196	-
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	33.646.143.432	10.463.782.873
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	22.546.406.630	13.042.698.042
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	6.410.630.077	3.453.678.503
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	52.662.305	26.939.556
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	-	85.600.000
Chi phí chi hộ	**162.279.543**	**-**
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	162.279.543	-
Chi phí quản lý	**2.328.957.544**	**1.382.575.439**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	2.328.957.544	1.382.575.439
Chia lợi nhuận BCC	**50.108.857.244**	**38.961.964.925**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	28.754.385.946	28.853.460.743
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	15.281.190.244	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.095.531.096	7.787.325.948
Công ty Cổ phần Vận tải Biển An Biên	977.749.958	2.321.178.234
Lợi nhuận BCC chuyển về được nhận	**22.409.865.473**	**7.235.103.532**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	22.409.865.473	7.235.103.532
Chia cổ tức	**142.859.984.000**	**-**
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	59.726.100.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà	53.111.772.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	30.022.112.000	-
Lợi nhuận chuyển về được nhận	**54.093.000**	**3.553.760.000**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	54.093.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	1.553.760.000
Lãi cho vay	**1.663.657.533**	**1.051.572.602**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	1.663.657.533	1.051.572.602
Góp vốn	**200.000.000.000**	**-**
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	200.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**37.493.168.263**	**35.635.372.675**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	22.300.571.552	24.491.254.257
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	3.740.422.297	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	3.589.527.052	5.109.125.610
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	3.478.868.085	3.716.030.588
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	3.274.939.112	577.632.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	994.831.540	1.741.330.220
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	114.008.625	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**55.000.000.000**	**65.000.000.000**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	55.000.000.000	65.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**126.218.063.158**	**137.784.087.908**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	124.515.077.688	136.900.054.286
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	1.445.068.493	810.972.603
Các khoản chi hộ khác	257.916.977	73.061.019
Phải thu dài hạn khác	**32.051.250.000**	**83.333.250.000**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	32.051.250.000	83.333.250.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**38.232.109.890**	**19.634.851.932**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	18.420.588.311	7.734.806.276
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	14.405.244.332	11.286.771.887
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	4.272.301.705	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	675.306.022	359.462.009
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	458.669.520	253.811.760
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**142.859.984.000**	**-**
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	59.726.100.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà	53.111.772.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	30.022.112.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	**10.116.996.518**	**12.012.278.814**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	5.265.087.337	6.169.028.049
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	4.311.909.181	5.303.250.765
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	**354.355.043.582**	**313.823.182.856**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	177.291.161.473	153.801.862.864
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	108.847.868.843	97.878.587.780
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	47.238.263.308	42.142.732.212
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.977.749.958	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Kỳ này

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	971.790.000	1.237.957.332	60.000.000	2.269.747.332
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	753.798.000	972.046.720	60.000.000	1.785.844.720
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	706.131.200	541.840.000	-	1.247.971.200
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	506.262.000	668.697.182	-	1.174.959.182
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	34.200.000	30.000.000	94.200.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	390.630.000	570.460.052	-	961.090.052
Cộng		**3.358.611.200**	**4.625.201.286**	**510.000.000**	**8.493.812.486**

Kỳ trước

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.134.580.000	886.000.000	60.000.000	2.080.580.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	881.256.000	757.520.000	60.000.000	1.698.776.000
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc (đến ngày 26 tháng 6 năm 2025)	586.328.000	519.205.285	60.000.000	1.165.533.285
Ông Vũ Doãn Hạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	591.964.000	455.680.000	-	1.047.644.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 26 thán 6 năm 2025)	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Trưởng Ban kiểm soát	-	80.000.000	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Thành viên Ban kiểm soát	38.500.000	84.000.000	30.000.000	152.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	-	40.000.000	30.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	457.060.000	387.600.000	-	844.660.000
		3.689.688.000	**3.630.005.285**	**510.000.000**	**7.829.693.285**

Trong kỳ, số lượng cổ phiếu Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác thực hiện mua theo Chương trình lựa chọn cho người lao động như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	80.200	-
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	68.600	-
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	58.800	-
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	28.120	-
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.280	-
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.960	-
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.760	-
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.760	-
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.760	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	18.100	-
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	16.800	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	9.250	-
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	29.720	-
Cộng		**439.110**	**-**

41. CAM KẾT VỐN

Mua tàu

Nhóm Công ty có các cam kết vốn trong tương lai để mua các tàu mới nhằm hình thành tài sản cố định. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng mua bán nhưng chưa triển khai tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 6.585 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.019 tỷ VND).

Đầu tư Dự án

Nhóm Công ty cam kết vốn trong tương lai để thực hiện đầu tư Dự án Bãi Container và Dịch vụ Cảng theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5250581371 điều chỉnh lần thứ 2 ngày 16 tháng 11 năm 2022. Số tiền tương ứng với các cấu phần đăng ký đầu tư nhưng chưa triển khai tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 155 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 155 tỷ VND).

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận chưa chi trả cho chủ sở hữu	414.897.616.000	-

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã thông qua phương án xử lý 46.000 cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) còn dư chưa được người lao động đăng ký mua hết trong đợt phát hành cổ phiếu ESOP đợt 2 tại Nghị quyết số 0407-2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2026. Theo Nghị quyết số 0607-2026/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2026, Công ty thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026, vốn điều liệu của Công ty tại ngày phát hành báo cáo này là 1.918.404.010.000 VND.

Công ty đã thông qua việc góp thêm vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines với số vốn góp tăng thêm là 193.333.333.333 VND tại Nghị quyết số 0207-2026/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 7 năm 2026.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026